BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆN
Ký ngày: 20/3/2020 13:15:24

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện là Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100687474 ngày 14 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 7 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
Ông: Ngô Mạnh Hùng	Thành viên
Ông: Lê Hoàn	Thành viên
Ông: Nguyễn Hồng Lâm	Thành viên
Ông: Dương Vũ Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Ngô Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông: An Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2019)
Ông: Trần Khánh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 03 năm 2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Triệu Long	Trưởng ban
Ông: Hoàng Trường Giang	Thành viên
Ông: Nguyễn Thị Minh Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Số: 200320.020 /BCTC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện được lập ngày 19 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019, trên Báo cáo tài chính của Công ty đang theo dõi các khoản chi phí dở dang tồn đọng của các Hợp đồng xây lắp với số tiền 1,46 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thể thu thập được bằng chứng thích hợp để đánh giá giá trị tổn thất đối với chi phí sản xuất kinh doanh các dự án dở dang tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Do đó chúng tôi không đánh giá được liệu có cần phải điều chỉnh số dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản mục có liên quan hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Đoàn Thị Thúy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**143.969.400.793**	**149.882.520.282**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**9.547.273.850**	**67.234.940.774**
111	1. Tiền		9.547.273.850	55.477.162.996
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	11.757.777.778
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**47.764.809.717**	**14.834.809.717**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		834.567.217	904.567.217
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.930.242.500	13.930.242.500
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**57.924.567.756**	**30.991.376.350**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	55.364.996.433	29.233.807.510
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.549.308.348	1.076.068.172
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.751.438.650	5.205.609.986
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.848.932.866)	(4.631.866.509)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		107.757.191	107.757.191
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**27.033.259.343**	**33.156.663.403**
141	1. Hàng tồn kho		27.043.423.755	33.166.827.815
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.164.412)	(10.164.412)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.699.490.126**	**3.664.730.038**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.193.536.828	1.348.608.851
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		440.495.814	419.185.718
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	65.457.484	1.896.935.469
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**178.666.900.305**	**188.710.557.264**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**11.900.000**	**11.900.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	11.900.000	11.900.000
220	**II. Tài sản cố định**		**56.403.237.825**	**186.346.879.701**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	47.530.926.450	179.015.276.658
222	*- Nguyên giá*		*299.236.980.906*	*420.721.541.967*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(251.706.054.456)*	*(241.706.265.309)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.872.311.375	7.331.603.043
228	*- Nguyên giá*		*9.210.103.043*	*7.415.103.043*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(337.791.668)*	*(83.500.000)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**12**	**120.137.381.795**	**-**
231	- Nguyên giá		124.693.975.094	-
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(4.556.593.299)	-
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**-**	**-**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.265.000.000	7.265.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.265.000.000)	(7.265.000.000)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**2.114.380.685**	**2.351.777.563**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.114.380.685	2.351.777.563
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**322.636.301.097**	**338.593.077.546**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**183.652.273.416**	**199.781.539.090**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**70.342.117.364**	**79.980.548.223**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	15	41.348.817.596	35.066.234.702
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		382.144.115	478.978.461
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.759.487.713	910.690.820
314	4.	Phải trả người lao động		3.674.300.325	4.128.460.409
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	210.691.579	1.148.625.959
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	5.852.290.595	5.325.981.209
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	18	4.666.601.573	9.845.061.664
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	321.611.948	11.155.308.764
321	9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	11.359.694.413	11.038.063.841
322	10.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		766.477.507	883.142.394
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**113.310.156.052**	**119.800.990.867**
336	1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	111.666.666.667	109.666.666.667
337	2.	Phải trả dài hạn khác	18	1.643.489.385	-
338	3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	10.134.324.200
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**138.984.027.681**	**138.811.538.456**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**21**	**138.984.027.681**	**138.811.538.456**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		68.000.000.000	68.000.000.000
411a		*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*68.000.000.000*	*68.000.000.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		52.189.560.000	52.189.560.000
415	3.	Cổ phiếu quỹ		(7.117.025.000)	(7.117.025.000)
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		19.286.474.202	19.286.474.202
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.625.018.479	6.452.529.254
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(1.001.642.284)*	*(951.455.459)*
421b		*LNST chưa phân phối năm nay*		*7.626.660.763*	*7.403.984.713*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**322.636.301.097**	**338.593.077.546**

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Ngân Hà	Lê Hoàn	Ngô Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**194.923.376.018**	**170.129.639.838**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	236.369.162	38.118.596
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**194.687.006.856**	**170.091.521.242**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**143.470.820.686**	**117.461.519.043**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**51.216.186.170**	**52.630.002.199**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.900.800.833	3.737.955.037
22	7. Chi phí tài chính	27	1.009.438.276	2.136.337.387
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.009.438.276*	*2.136.337.387*
25	8. Chi phí bán hàng	28	27.545.002.377	30.397.544.623
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	15.487.167.536	14.158.007.728
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10.075.378.814**	**9.676.067.498**
31	11. Thu nhập khác	30	85.714.719	258.292.519
32	12. Chi phí khác	31	28.688.192	212.330.819
40	**13. Lợi nhuận khác**		**57.026.527**	**45.961.700**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**10.132.405.341**	**9.722.029.198**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.505.744.578	2.318.044.485
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**7.626.660.763**	**7.403.984.713**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**1.143**	**1.110**

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Ngân Hà	Lê Hoàn	Ngô Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		175.795.311.289	291.082.514.580
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(125.247.373.965)	(143.128.291.749)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(20.854.457.440)	(23.752.924.855)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.309.827.201)	(1.835.948.462)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.393.678.615)	(2.463.722.949)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.221.542.494	2.022.232.705
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.545.632.002)	(18.604.873.256)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***19.665.884.559***	***103.318.986.014***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.094.131.100)	(85.713.387.030)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(56.000.000.000)	(13.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23.000.000.000	40.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.996.916.733	3.686.030.336
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(50.097.214.367)***	***(55.027.356.694)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	100.728.298.008
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(20.968.021.016)	(103.785.185.696)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(2.517.953.456)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.288.316.100)	(5.920.626.400)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(27.256.337.116)***	***(11.495.467.544)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(57.687.666.924)**	**36.796.161.776**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**67.234.940.774**	**30.438.778.998**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**9.547.273.850**	**67.234.940.774**

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Ngân Hà	Lê Hoàn	Ngô Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện là Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100687474 ngày 14 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 7 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 68.000.000.000 đồng; tương đương 6.800.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh
Hoạt động trong lĩnh vực in ấn.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là in ấn các loại ấn phẩm, sách báo, tạp chí,tem nhãn, bao bì, danh bạ điện thoại, danh bạ bưu cục thuộc ngành bưu chính viễn thông; tạo mẫu, chế bản và tách mẫu điện tử ngành in; sản xuất các loại thẻ viễn thông, thẻ thông minh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, Công ty đã đa dạng thêm mặt hàng kinh doanh đồng thời đưa vào khai thác cho thuê đối với Toà nhà PTP Building tại số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, TP. Hà Nội dẫn đến doanh thu, giá vốn trong năm nay tăng so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	In các loại ấn phẩm, thẻ, hóa đơn
Chi nhánh Xây lắp (*)	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	Xây dựng công trình dân dụng
Chi nhánh miền Bắc	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	In các loại ấn phẩm, hóa đơn
Chi nhánh miền Trung	Số 344 Trưng Nữ Vương, Hải Châu, Đà Nẵng	In các loại ấn phẩm, hóa đơn
Chi nhánh miền Nam (**)	F1/15 ấp 6 xã Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, Hồ Chí Minh	In các loại ấn phẩm, hóa đơn

(*)(**): Chi nhánh Xây lắp và Chi nhánh Miền Nam đã tạm dừng hoạt động.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không tính khấu hao

Trong năm, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số Tài sản cố định. Việc thay đổi thời gian khấu hao một số tài sản cố định làm cho chi phí khấu hao trong năm giảm đi 2.008.251.382 đồng so với khấu hao theo thời gian sử dụng của năm trước.

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 15 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí sửa chữa bảo trì trong kỳ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Công ty tạm tính chi phí bảo hành sản phẩm thẻ bằng 5% doanh thu thẻ đối với sản phẩm thẻ cào mà Công ty đã in và có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng.

Đối với các khoản phải trả người lao động, cuối mỗi năm tài chính Công ty tạm trích bổ sung quỹ dự phòng tiền lương theo Quy chế quản lý tiền lương sau khi được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm … được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là các khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là in ấn các loại ấn phẩm, tạp chí, thẻ viễn thông và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	442.466.982	164.522.111
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.104.806.868	55.312.640.885
Các khoản tương đương tiền	-	11.757.777.778
	9.547.273.850	**67.234.940.774**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	46.930.242.500	-	13.930.242.500	-
- *Tiền gửi có kỳ hạn*	*46.930.242.500*		*13.930.242.500*	-
	46.930.242.500	**-**	**13.930.242.500**	**-**

Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 46.930.242.500 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3 với lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,0%/năm, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,5%/năm và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với lãi suất 6,5%/năm đến 7,0%/năm

b) Chứng khoán kinh doanh

		31/12/2019			01/01/2019		
	Mã chứng khoán	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần COKYVINA (61.600 Cổ phiếu)	*CKV*	834.567.217	1.016.400.000	-	904.567.217	1.379.400.000	-
		834.567.217	**1.016.400.000**	**-**	**904.567.217**	**1.379.400.000**	**-**

Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần COKYVINA căn cứ theo giá đóng cửa của Cổ phiếu CKV (Công ty Cổ phần COKYVINA) tại ngày 01/01/2019 và ngày 31/12/2019 trên sàn HNX.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện (*)	*7.265.000.000*	*(7.265.000.000)*	*7.265.000.000*	*(7.265.000.000)*
	7.265.000.000	**(7.265.000.000)**	**7.265.000.000**	**(7.265.000.000)**

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3/12/2016 của Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện đã thông qua phương án phá sản Công ty. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 26/7/2017, Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện đã dừng sản xuất kinh doanh từ đầu năm 2017, hầu hết cán bộ công nhân viên xin chuyển công tác hoặc từ nhiệm, kể cả thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc. Sau khi ông Tăng Đức Hải – Giám đốc Công ty xin từ nhiệm và không làm thủ tục bàn giao, Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp Quang và Thiết bị Bưu điện hiện không còn khả năng thanh toán các chi phí tối thiểu như chi phí bảo vệ, điện nước... và chưa có nguồn tiền để triển khai phá sản.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	Thành phố Hà Nội	9,05%	9,05%	Sản xuất sợi cáp quang

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	9.742.825.400	-	1.274.482.340	-
- Văn phòng Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone	1.539.175.000	-	6.255.531.512	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	566.027.600	-	772.522.900	-
- Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty cổ phần	2.974.652.306	-	3.423.099.404	-
- Trung tâm Kinh doanh VNPT-Hà Nội-Chi nhánh Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông	1.239.546.782	-	3.081.921.324	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	-	1.071.600.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Cát Lân	2.501.068.900	-	3.956.729.920	-
- Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp P.P	18.813.314.630	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	5.591.313.965	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.397.071.850	(994.408.974)	9.397.920.110	(994.408.974)
	55.364.996.433	**(994.408.974)**	**29.233.807.510**	**(994.408.974)**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**6.232.887.043**	**-**	**11.877.167.031**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH hóa đơn điện tử M-INVOICE	-	-	603.489.000	-
- Công ty Cổ phần BMOBILE	208.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần An Quảng	1.211.289.280	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	130.019.068	(10.019.055)	472.579.172	(10.019.055)
	1.549.308.348	**(10.019.055)**	**1.076.068.172**	**(10.019.055)**

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Lãi dự thu	948.094.674	-	51.924.701	-
- Tạm ứng cho người lao động	863.973.526	-	958.631.836	-
- Phải thu bà Nguyễn Thị Bích Trợ tiền mua đất tại Đà Nẵng và các khoản tạm ứng khác (*)	3.205.970.000	(3.205.970.000)	3.205.970.000	(3.205.970.000)
- Phải thu khác	733.400.450	(638.534.837)	989.083.449	(421.468.480)
	5.751.438.650	**(3.844.504.837)**	**5.205.609.986**	**(3.627.438.480)**

(*) Phải thu bà Nguyễn Thị Bích Trợ nguyên Giám đốc chi nhánh Miền Trung khoản tiền mua đất tại Đà Nẵng và các khoản tạm ứng khác trong thời gian từ năm 2007 đến 2016. Công ty đánh giá khoản phải thu trên khó có khả năng thu hồi nên đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ số dư phải thu này.

b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	11.900.000	-	11.900.000	-
	11.900.000	**-**	**11.900.000**	**-**

8. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ **Phải thu khách hàng**	**994.408.974**	**-**	**994.408.974**	**-**
Công ty Cổ phần Xác thực hàng hoá Việt Nam	*919.388.839*	*-*	*919.388.839*	*-*
Các đối tượng khác	*75.020.135*	*-*	*75.020.135*	*-*
+ **Phải thu khác**	**3.975.973.316**	**131.468.479**	**3.758.906.959**	**131.468.479**
Nguyễn Thị Bích Trợ	*3.205.970.000*	*-*	*3.205.970.000*	*-*
Tạp chí doanh nghiệp và thương hiệu	*210.000.000*	*-*	*290.000.000*	*-*
Các đối tượng khác	*560.003.316*	*131.468.479*	*262.936.959*	*131.468.479*
+ ***Trả trước cho người bán***	***10.019.055***	***-***	***10.019.055***	***-***
	4.980.401.345	**131.468.479**	**4.763.334.988**	**131.468.479**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.914.390.654	-	12.932.931.780	-
- Công cụ, dụng cụ	8.412.375.981	-	10.558.342.630	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.951.495.710	-	2.238.020.245	-
- Thành phẩm	4.655.355.808	(10.164.412)	7.418.287.923	(10.164.412)
- Hàng hóa	109.805.601	-	19.245.237	-
	27.043.423.755	**(10.164.412)**	**33.166.827.815**	**(10.164.412)**

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án (*)	***1.461.883.340***	-	***1.461.883.340***	-
Dự án trồng cột bê tông và kéo cáp quang năm 2010 tại tỉnh Lạng Sơn	1.085.102.840	-	1.085.102.840	-
Dự án thi công 6 tuyến cáp quang năm 2011 tỉnh Lạng Sơn	47.710.000	-	47.710.000	-
Dự án Thi công một tuyến trồng cột năm 2011 tại tỉnh Lạng Sơn	196.067.500	-	196.067.500	-
Dự án thi công một tuyến trồng cột kéo cáp tháng 2 năm 2013 tại tỉnh Lạng Sơn	133.003.000	-	133.003.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh lĩnh vực in ấn	***489.612.370***	-	***776.136.905***	-
	1.951.495.710	-	**2.238.020.245**	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	138.646.166.632	273.809.318.398	4.905.519.039	3.360.537.898	420.721.541.967
- Mua trong năm	-	1.910.690.000	-	-	1.910.690.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.298.724.033	-	-	-	1.298.724.033
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(124.693.975.094)	-	-	-	(124.693.975.094)
Số dư cuối năm	**15.250.915.571**	**275.720.008.398**	**4.905.519.039**	**3.360.537.898**	**299.236.980.906**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.908.985.893	226.939.495.855	2.784.967.565	3.072.815.996	241.706.265.309
- Khấu hao trong năm	2.701.005.084	9.096.086.363	615.105.280	65.952.800	12.478.149.527
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(2.478.360.380)	-	-	-	(2.478.360.380)
Số dư cuối năm	**9.131.630.597**	**236.035.582.218**	**3.400.072.845**	**3.138.768.796**	**251.706.054.456**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	129.737.180.739	46.869.822.543	2.120.551.474	287.721.902	179.015.276.658
Tại ngày cuối năm	**6.119.284.974**	**39.684.426.180**	**1.505.446.194**	**221.769.102**	**47.530.926.450**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 164.559.285.531 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.331.603.043	83.500.000	7.415.103.043
Số tăng trong năm	-	1.795.000.000	1.795.000.000
- Mua trong năm	-	1.795.000.000	1.795.000.000
Số dư cuối năm	**7.331.603.043**	**1.878.500.000**	**9.210.103.043**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	83.500.000	83.500.000
Số tăng trong năm	-	254.291.668	254.291.668
- Khấu hao trong năm	-	254.291.668	254.291.668
Số dư cuối năm	**-**	**337.791.668**	**337.791.668**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.331.603.043	-	7.331.603.043
Tại ngày cuối năm	**7.331.603.043**	**1.540.708.332**	**8.872.311.375**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.500.000 VND

(*) TSCĐ Vô hình là Quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô đất số 344 Trưng Nữ Vương, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá tại ngày 31/12/2019 là 7.331.603.043 đồng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
- Phân loại lại từ Tài sản cố định hữu hình (*)	124.693.975.094	124.693.975.094
Số dư cuối năm	**124.693.975.094**	**124.693.975.094**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	2.078.232.919	2.078.232.919
- Phân loại lại từ Tài sản cố định hữu hình (*)	2.478.360.380	2.478.360.380
Số dư cuối năm	**4.556.593.299**	**4.556.593.299**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	**120.137.381.795**	**120.137.381.795**

(*) Bất động sản đầu tư là Toà nhà trụ sở văn phòng cho thuê tại 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội. Công ty mới bàn giao đưa vào sử dụng và cho thuê trong cuối năm 2018. Do đó trong năm 2018, Công ty tạm trình bày trên khoản mục Tài sản cố định hữu hình. Trong năm 2019, Công ty đã hoàn thành công tác kiểm toán quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành, do đó Công ty đã trình bày trên khoản mục Bất động sản đầu tư.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	697.657.181	1.326.108.851
- Chi phí sửa chữa	456.211.871	22.500.000
- Chi phí bảo hiểm	39.667.777	-
	1.193.536.828	**1.348.608.851**
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất	1.025.527.135	1.066.914.083
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	948.399.732	1.003.955.847
- Chi phí sửa chữa	140.453.817	280.907.633
	2.114.380.685	**2.351.777.563**

14. VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	8.037.055.164	8.037.055.164	-	7.715.443.216	321.611.948	321.611.948
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	*2.726.373.527*	*2.726.373.527*	-	*2.726.373.527*	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3	*4.989.069.689*	*4.989.069.689*	-	*4.989.069.689*	-	-
Vay cá nhân (1)	*321.611.948*	*321.611.948*	-	-	*321.611.948*	*321.611.948*
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.118.253.600	3.118.253.600	-	3.118.253.600	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3	*3.118.253.600*	*3.118.253.600*	-	*3.118.253.600*	-	-
	11.155.308.764	11.155.308.764	-	10.833.696.816	321.611.948	321.611.948
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	13.252.577.800	13.252.577.800	-	13.252.577.800	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3	*13.252.577.800*	*13.252.577.800*	-	*13.252.577.800*	-	-
	13.252.577.800	13.252.577.800	-	13.252.577.800	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.118.253.600)	(3.118.253.600)	-	(3.118.253.600)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**10.134.324.200**	**10.134.324.200**			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn với lãi suất từ 9%/năm đến 12%/năm được đảm bảo dưới hình thức tín chấp.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật IES Việt Nam	3.292.932.120	3.292.932.120	1.703.464.285	1.703.464.285
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	23.639.320.835	23.639.320.835	8.174.816.027	8.174.816.027
- Tổng Công ty 789	-	-	15.003.384.567	15.003.384.567
- Công ty TNHH CA AN	-	-	723.360.000	723.360.000
- Công ty TNHH sản xuất công nghiệp P.P	5.586.929.134	5.586.929.134	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	8.829.635.507	8.829.635.507	9.461.209.823	9.461.209.823
	41.348.817.596	**41.348.817.596**	**35.066.234.702**	**35.066.234.702**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.856.751.568	72.023.249	6.319.565.676	3.652.464.727	-	882.372.630
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	818.044.485	2.441.297.308	2.393.678.615	-	865.663.178
- Thuế thu nhập cá nhân	37.085.901	20.623.086	352.854.929	390.298.793	65.358.584	11.451.905
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.419.987.809	1.419.987.809	-	-
- Các loại thuế khác	3.098.000	-	538.438.451	535.439.351	98.900	-
	1.896.935.469	**910.690.820**	**11.072.144.173**	**8.391.869.295**	**65.457.484**	**1.759.487.713**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	300.388.925
- Chi phí bảo trì sửa chữa máy in Beta 250	120.000.000	120.000.000
- Trích trước chi phí xây dựng Toà nhà Văn phòng	-	637.545.455
- Chi phí phải trả khác	90.691.579	90.691.579
	210.691.579	**1.148.625.959**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	54.195.714	54.195.714
- Kinh phí công đoàn	681.197.195	704.281.242
- Bảo hiểm thất nghiệp	238.982.033	-
- Phải trả các tổ kinh doanh tiền hoàn ứng	993.341.080	5.552.143.124
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	948.539.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.011.618.700	1.628.567.800
- Các khoản phải trả phải nộp khác	627.266.851	957.334.534
	4.666.601.573	**9.845.061.664**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	5.451.830.183	4.730.636.364
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	400.460.412	595.344.845
	5.852.290.595	**5.325.981.209**
b) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng (*)	111.666.666.667	109.666.666.667
	111.666.666.667	**109.666.666.667**

(*) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là tiền thuê văn phòng làm việc trả tiền một lần tại số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội theo Hợp đồng số 168 ngày 16/08/2017 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương. Thời hạn thuê là 30 năm, tổng số tiền thuê thanh toán một lần cho cả thời gian thuê là 132.000.000.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT). Số dư doanh thu chưa thực hiện của Hợp đồng này tại 31/12/2019 là 116.422.303.031 đồng, trong đó số dư ngắn hạn là 4.755.636.364 đồng, số dư dài hạn là 111.666.666.667 đồng.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	8.159.694.413	7.138.063.841
- Dự phòng phải trả khác	3.200.000.000	3.900.000.000
	11.359.694.413	**11.038.063.841**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**68.000.000.000**	**52.189.560.000**	**(7.117.025.000)**	**19.286.474.202**	**5.633.089.442**	**137.992.098.644**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.403.984.713	7.403.984.713
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(6.361.412.300)	(6.361.412.300)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(360.692.500)	(360.692.500)
Tăng do điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm trước	-	-	-	-	137.559.899	137.559.899
Số dư cuối năm trước	**68.000.000.000**	**52.189.560.000**	**(7.117.025.000)**	**19.286.474.202**	**6.452.529.254**	**138.811.538.456**
Số dư đầu năm nay	**68.000.000.000**	**52.189.560.000**	**(7.117.025.000)**	**19.286.474.202**	**6.452.529.254**	**138.811.538.456**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.626.660.763	7.626.660.763
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(408.350.713)	(408.350.713)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(324.240.000)	(324.240.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.671.367.000)	(6.671.367.000)
Điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2018 theo Quyết toán thuế	-	-	-	-	64.447.270	64.447.270
Giảm sau thanh tra thuế tại Chi nhánh Miền Bắc năm 2018	-	-	-	-	(114.661.095)	(114.661.095)
Số dư cuối năm nay	**68.000.000.000**	**52.189.560.000**	**(7.117.025.000)**	**19.286.474.202**	**6.625.018.479**	**138.984.027.681**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 2604/NQ.ĐHĐCĐ/2019 ngày 26 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 căn cứ vào Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

	Số tiền
	VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	408.350.713
Trích thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách	324.240.000
Chi trả cổ tức tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000đ)	6.671.367.000

Số liệu phân phối nêu trên cao hơn số dư Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018 là 951.455.459 đồng do Khoản phải nộp thuế tăng lên do kiểm tra quyết toán thuế phát sinh sau thời điểm Công ty đã phân phối lợi nhuận.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33.320.000.000	49,00%	33.320.000.000	49,00%
Ông Nguyễn Hồng Lâm	10.239.800.000	15,06%	10.239.800.000	15,06%
Cổ đông khác	23.153.870.000	34,05%	23.153.870.000	34,05%
Cổ phiếu quỹ	1.286.330.000	1,89%	1.286.330.000	1,89%
	68.000.000.000	**100%**	**68.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*68.000.000.000*	*68.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*68.000.000.000*	*68.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*1.628.567.800*	*1.544.963.900*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*6.671.367.000*	*6.004.230.300*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.671.367.000	6.004.230.300
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*6.288.316.100*	*5.920.626.400*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.288.316.100	5.920.626.400
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*2.011.618.700*	*1.628.567.800*

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.800.000	6.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.800.000*	*6.800.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	128.633	128.633
- *Cổ phiếu phổ thông*	*128.633*	*128.633*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.671.367	6.671.367
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.671.367*	*6.671.367*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.286.474.202	19.286.474.202
	19.286.474.202	**19.286.474.202**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là toà nhà văn phòng tại 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội. Năm 2019, Công ty đã cho thuê 70% diện tích toà nhà theo hợp đồng thuê trả tiền một lần với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương. Phần diện tích còn lại Công ty đã và sẽ cho thuê theo hợp đồng thuê trả tiền hàng năm (tháng), Công ty được thu tiền thuê hoạt động cho đến ngày đáo hạn các hợp đồng này.

b) Cam kết thuê hoạt động

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các điều khoản chi tiết như sau:

Địa điểm	Mục đích	Thời hạn thuê	Diện tích
Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thuy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Văn phòng làm việc; Văn phòng cho thuê; Xưởng in	50 năm kể từ ngày 01/01/2008	2.677,0 m2
Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thuy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Văn phòng làm việc; Văn phòng cho thuê; Xưởng in	Hàng năm	829,0 m2
Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội (*)	Nhà kho và Xưởng sản xuất	10 năm kể từ ngày 01/01/1996	1.727,0 m2
Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội (*)	Nhà kho và Xưởng sản xuất	10 năm kể từ ngày 01/01/1996	3.716,0 m2

(*) Tại thời điểm 31/12/2019, các thửa đất tại Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội đã hết thời hạn thuê theo Hợp đồng với Sở Địa chính - Nhà đất Hà Nội, Công ty đang làm thủ tục để ký hợp đồng mới. Hàng năm, Công ty vẫn tiếp tục nộp tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đầy đủ theo thông báo của Chi cục thuế huyện Gia Lâm.

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại QM	675.218.030	675.218.030
- Lê Thị Bích Trợ	240.000.000	240.000.000
- Công ty TNHH Hoàng Việt Phát	599.177.621	599.177.621
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Môi sinh y học	132.473.446	132.473.446
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ Toàn Cầu (GCOM)	138.600.000	138.600.000
- Các đối tượng khác	877.139.093	877.139.093
	2.662.608.190	**2.662.608.190**

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	182.919.362.654	168.514.280.928
Doanh thu cung cấp dịch vụ	836.412.373	1.615.358.910
Doanh thu cho thuê Bất động sản	11.167.600.991	-
	194.923.376.018	**170.129.639.838**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	56.812.262.672	61.953.957.806

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	236.369.162	38.118.596
	236.369.162	**38.118.596**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	136.895.947.870	116.634.649.012
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	179.395.499	826.870.031
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	6.395.477.317	-
	143.470.820.686	**117.461.519.043**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.826.486.706	3.737.955.037
Cổ tức, lợi nhuận được chia	66.600.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.714.127	-
	2.900.800.833	**3.737.955.037**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.009.438.276	2.136.337.387
	1.009.438.276	**2.136.337.387**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.726.000	-
Chi phí nhân công	4.292.087.629	5.608.511.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.754.127.496	8.934.615.089
Chi phí khác bằng tiền	13.458.540.590	15.533.247.927
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	1.032.520.662	321.170.067
	27.545.002.377	**30.397.544.623**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	593.368.059	1.245.245.116
Chi phí nhân công	5.521.487.704	6.406.329.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	830.783.698	902.506.322
Chi phí dự phòng	217.066.357	16.205.055
Thuế, phí, và lệ phí	5.999.100	6.441.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.048.291.461	2.025.094.453
Chi phí khác bằng tiền	5.270.171.157	3.556.185.663
	15.487.167.536	**14.158.007.728**

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu tiền bán hồ sơ thầu	6.000.000	-
Thu nhập từ bồi thường, tiền nộp bảo hiểm do QĐ nghỉ không lương	3.494.526	93.769.975
Thu nhập khác	76.220.193	164.522.544
	85.714.719	**258.292.519**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Xử lý các khoản nợ khó đòi	-	61.676.466
Các khoản phạt chậm nộp, bổ sung tiền thuế	21.190.692	-
Chi phí khác	7.497.500	150.654.353
	28.688.192	**212.330.819**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.132.405.341	9.722.029.198
Các khoản điều chỉnh tăng	1.762.510.549	1.868.193.229
- *Chi phí không hợp lệ*	*1.762.510.549*	*1.868.193.229*
Các khoản điều chỉnh giảm	(66.600.000)	-
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(66.600.000)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.828.315.890	11.590.222.427
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**2.365.663.178**	**2.318.044.485**
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay:	140.081.400	-
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay:	-	5.134.000
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào lợi nhuận sau thuế năm trước và thuế TNDN phải nộp năm nay	(64.447.270)	(137.559.900)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	818.044.485	1.096.148.849
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.393.678.615)	(2.463.722.949)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**865.663.178**	**818.044.485**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.626.660.763	7.403.984.713
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.626.660.763	7.403.984.713
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.671.367	6.671.367
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.143**	**1.110**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.785.041.911	89.208.532.088
Chi phí nhân công	21.521.260.718	18.696.576.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	10.659.763.833	13.638.100.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.843.873.530	15.329.252.035
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm	(33.957.041)	337.375.122
Chi phí khác bằng tiền	23.305.646.313	24.557.435.315
	154.081.629.264	**161.767.271.896**

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.547.273.850	-	67.234.940.774	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.128.335.083	(4.838.913.811)	34.451.317.496	(4.621.847.454)
Các khoản cho vay	46.930.242.500	-	13.930.242.500	-
Đầu tư ngắn hạn	834.567.217	-	904.567.217	-
	118.440.418.650	**(4.838.913.811)**	**116.521.067.987**	**(4.621.847.454)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	321.611.948	21.289.632.964
Phải trả người bán, phải trả khác	47.658.908.554	44.911.296.366
Chi phí phải trả	210.691.579	1.148.625.959
	48.191.212.081	**67.349.555.289**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư ngắn hạn	834.567.217	-	-	834.567.217
	834.567.217	**-**	**-**	**834.567.217**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư ngắn hạn	904.567.217	-	-	904.567.217
	904.567.217	**-**	**-**	**904.567.217**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.547.273.850	-	-	9.547.273.850
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.277.521.272	11.900.000	-	56.289.421.272
Các khoản cho vay	46.930.242.500	-	-	46.930.242.500
	112.755.037.622	**11.900.000**	**-**	**112.766.937.622**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.234.940.774	-	-	67.234.940.774
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.817.570.042	11.900.000	-	29.829.470.042
Các khoản cho vay	13.930.242.500	-	-	13.930.242.500
	110.982.753.316	**11.900.000**	**-**	**110.994.653.316**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	321.611.948	-	-	321.611.948
Phải trả người bán, phải trả khác	46.015.419.169	1.643.489.385	-	47.658.908.554
Chi phí phải trả	210.691.579	-	-	210.691.579
	46.547.722.696	**1.643.489.385**	**-**	**48.191.212.081**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	11.155.308.764	10.134.324.200	-	21.289.632.964
Phải trả người bán, phải trả khác	44.911.296.366	-	-	44.911.296.366
Chi phí phải trả	1.148.625.959	-	-	1.148.625.959
	57.215.231.089	**10.134.324.200**	**-**	**67.349.555.289**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	-	100.728.298.008
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	20.968.021.016	103.785.185.696
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	2.517.953.456

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Công ty mẹ
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Viễn thông Quốc tế	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Hà Nội	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Yên Bái	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Hải Dương	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Ninh Bình	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Thanh Hóa	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Bình Thuận	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Bệnh viện Bưu điện	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Thừa Thiên Huế	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Quảng Ninh	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Hải Dương	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Đà Nẵng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Thái Bình	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Bình Dương	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Những trang vàng Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông	Công ty con của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**56.812.262.672**	**61.953.957.806**
Văn phòng Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	575.085.000	1.208.980.885
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh)	54.394.925.611	59.397.281.645
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	608.900.000	569.788.500
Công ty Viễn thông Quốc tế	-	8.120.000
Viễn thông Hà Nội	22.785.260	41.680.140
Viễn thông Yên Bái	-	26.455.000
Viễn thông Ninh Bình	-	2.500.000
Viễn thông Thanh Hóa	-	16.500.000
Viễn thông Bình Thuận	-	4.250.000
Bệnh viện Bưu điện	-	31.600.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	3.930.000	9.030.000
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông	-	17.350.000
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam	-	4.000.000
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	686.021.800	513.284.636
Viễn thông Thừa Thiên Huế	-	4.912.000

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Viễn thông Quảng Ninh	72.115.000	72.115.000
Viễn thông Hải Dương	2.500.000	2.500.000
Viễn thông Đà Nẵng	-	3.660.000
Viễn thông Thái Bình	2.900.000	-
Viễn thông Bình Dương	45.150.000	-
Công ty Cổ phần Những trang vàng Việt Nam	7.910.000	4.950.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông	390.040.001	15.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	**6.232.887.043**	**11.877.167.031**
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh)	4.647.512.152	11.332.218.631
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	445.783.800	29.136.800
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	744.421.480	510.724.100
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	5.087.500
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông	395.169.611	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	388.800.000	364.503.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.008.900.000	1.152.600.818

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Ngân Hà	Lê Hoàn	Ngô Mạnh Hùng